

ASEAN SECURITIES

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Hà Nội, tháng 4 năm 2019

MỤC LỤC

PHẦN I - THÔNG TIN CHUNG

PHẦN II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM

PHẦN III - BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

PHẦN IV - ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

PHẦN V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

PHẦN VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về Công ty

Tên đầy đủ và chính thức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Tên bằng tiếng anh: Asean Securities Corporation

Tên viết tắt: ASEAN SECURITIES

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015002 do Sở KH & ĐT TP cấp ngày 12/12/2006.

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 22/12/2006.

Giấy phép sửa đổi mới nhất số 61/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 26/12/2017

Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 024.62753844

- Số fax: 024.62753816

Email: ckdna@aseansc.com.vn

- Website: www.aseansc.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean với tên gọi tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Trải qua quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty đã thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean.

Cùng với sự thay đổi đó, Công ty đã không ngừng nỗ lực vươn lên phát triển mạnh mẽ về mọi hoạt động kinh doanh và quy mô vốn. Vốn điều lệ của Asean Securities ở thời điểm hiện tại là 1.000 tỷ đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Kể từ khi thành lập đến nay, hoạt động kinh doanh của Công ty luôn ổn định và duy trì đầy đủ các nghiệp vụ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép, bao gồm:

-  Môi giới chứng khoán;
-  Tự doanh chứng khoán;
-  Tư vấn đầu tư chứng khoán;
-  Tư vấn tài chính tài chính doanh nghiệp;
-  Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

 Lưu ký chứng khoán.

Mạng lưới hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean có mạng lưới hoạt động tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Asean Securities đã và đang phục vụ hàng nghìn khách hàng giao dịch chứng khoán, bao gồm các khách hàng là cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế.

 Trụ sở chính tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tel : 024. 62753844

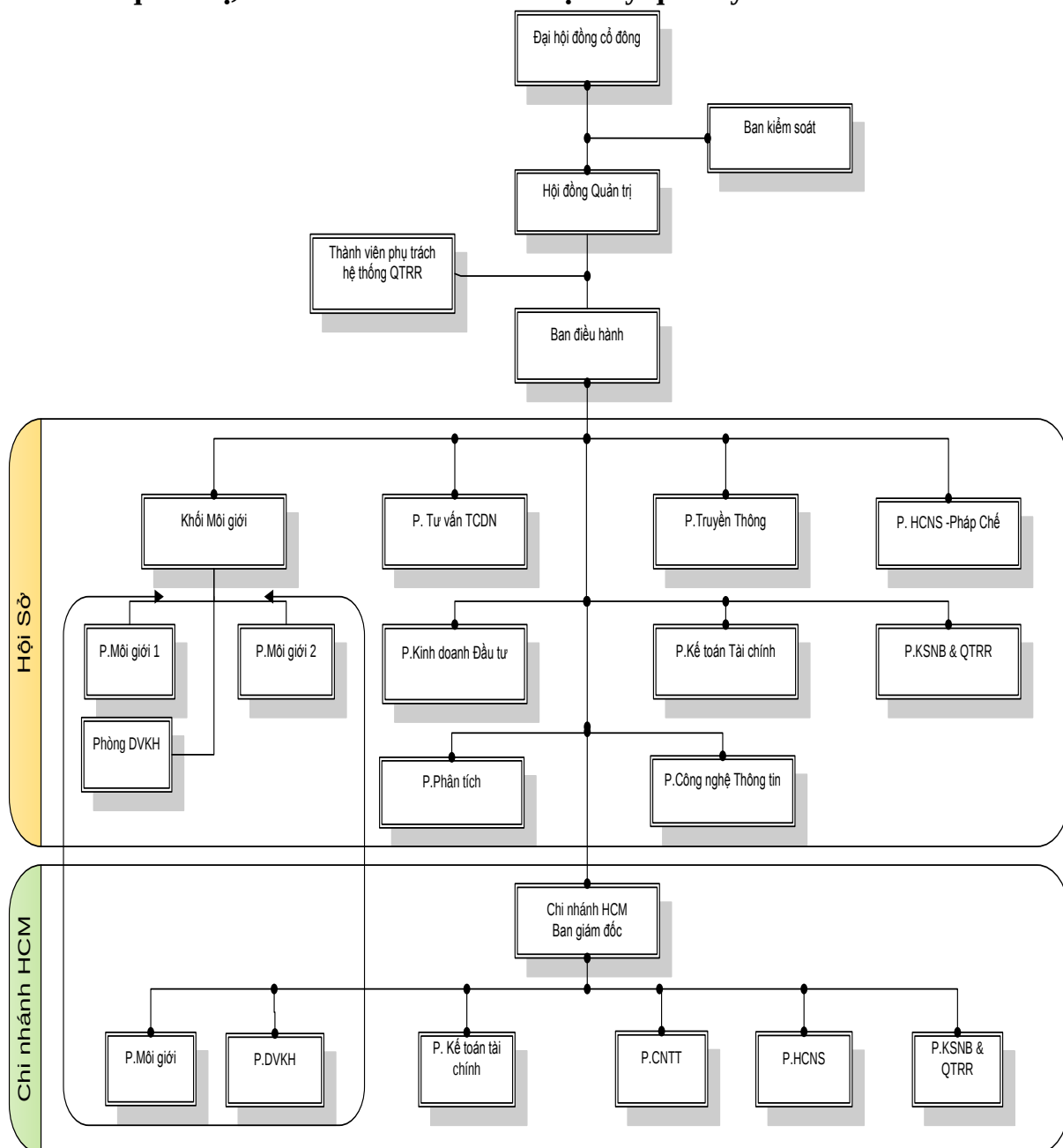
Fax : 024. 62753816

 Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, Tòa nhà 78-80 đường Cách mạng tháng 8, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tel : 028. 39330308

Fax : 028. 39330380

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



Công ty không có các công ty con và công ty liên kết.

Định hướng phát triển

Trải qua nhiều thăng trầm về sự biến động của thị trường chứng khoán, Asean Securities đã tạo dựng được cho mình vị thế và thương hiệu vững chắc trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mục tiêu của Asean Securities luôn hướng tới sự đa dạng hóa các loại hình sản phẩm với chất lượng dịch vụ hoàn hảo. Chúng tôi lấy sự thành công của khách hàng và đối tác làm phương châm hoạt động chính của Công ty.

Tầm nhìn

Với khát vọng trở thành một trong những công ty chứng khoán lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam để có thể cung cấp đầy đủ và đa dạng các sản phẩm dịch vụ tài chính một cách tốt nhất cho khách hàng.

Sứ mệnh

Trở thành công ty chứng khoán có thương hiệu nổi tiếng, hiện đại và nổi bật về chất lượng sản phẩm dịch vụ tài chính.

Chiến lược phát triển

Xây dựng và phát triển Asean Securities trở thành công ty chứng khoán có dịch vụ tài chính tốt nhất và được yêu thích với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm. Các sản phẩm dịch vụ được thiết kế đa dạng, phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng khách hàng.

Phương châm hoạt động

Phát triển toàn diện, an toàn, hiệu quả cao và bền vững lâu dài.

Các rủi ro

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty luôn phòng ngừa các loại rủi ro sau đây có thể xảy ra:

Rủi ro kinh tế: Môi trường kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Rủi ro kinh tế được hiểu là các rủi ro hệ thống đến từ các yếu tố vĩ mô, trong đó các yếu tố cơ bản có thể kể đến như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát.... Tất cả các yếu tố đó đều có thể tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến Công ty.

Rủi ro pháp lý: Rủi ro pháp lý có thể hiểu đó là một loại rủi ro bắt nguồn từ việc công ty không áp dụng theo quy định pháp luật một cách kịp thời. Trên thực tế, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật chứng khoán và Luật doanh

nghiệp. Vì vậy các điều chỉnh/sửa đổi của các văn bản pháp luật nói trên có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro hoạt động: Rủi ro hoạt động được hiểu rằng đó là một loại rủi ro xảy ra gây tổn thất về tài chính phát sinh từ các yếu tố con người, hệ thống nội bộ có thiếu sót hoặc sai sót hoặc từ các sự kiện bên ngoài.

Rủi ro thị trường: xảy ra làm thay đổi các giá trị tài sản mà công ty đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Vì vậy, sự biến động của các yếu tố về tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu... có thể làm thay đổi đáng kể doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Rủi ro thanh toán: là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản: rủi ro này xảy ra khi công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt về thanh khoản. Vì vậy, Asean Securities luôn luôn biết cách bám sát các nguồn vốn có hiệu quả để đảm bảo khả năng theo đuổi các cơ hội kinh doanh nhằm mang lại lợi nhuận cho công ty.

Các rủi ro khác: Ngoài các rủi ro cơ bản nêu trên, Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi thiên tai, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn..., đều có thể gây thiệt hại cho tài sản cũng như các hoạt động kinh doanh.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Với các hoạt động được UBCKNN cấp phép cùng với quy mô về vốn, kế thừa các dịch vụ phát triển từ những năm trước, trong năm 2018, Công ty đã duy trì và tiếp tục phát triển các dịch vụ sau:

Dịch vụ môi giới

Được thực hiện thông qua các dịch vụ sau đây:

Đặt lệnh giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư;

Dịch vụ hỗ trợ giao dịch trực tuyến;

Dịch vụ quản lý sổ cổ đông;

Đầu giá;

Dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư chứng khoán thông qua các hình thức ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch chứng khoán ký quỹ.....

Dịch vụ phân tích, tư vấn đầu tư

Với dịch vụ này, Asean Securities cung cấp cho khách hàng các thông tin về thị trường chứng khoán, tư vấn cho khách hàng nhằm giúp khách hàng có định hướng đúng và đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp, tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Dịch vụ chủ yếu mà Công ty cung cấp cho khách hàng có thể kể đến như:

Bản tin phân tích theo ngày giao dịch;

Bản tin về giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài;

Báo cáo phân tích vĩ mô;

Báo cáo tổng hợp thị trường và báo cáo tổng hợp ngành;

Báo cáo nghiên cứu thị trường;

Báo cáo phân tích chuyên sâu về doanh nghiệp;

Các bản tin nhận định thị trường hàng ngày, tháng, quý, năm;

Lập các báo cáo và bản tin nhận định thị trường theo yêu cầu của khách hàng.

Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

Asean Securities tiếp tục triển khai và thực hiện các dịch vụ sau:

Đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp;

Tư vấn cổ phần hóa và bán đấu giá cổ phần;

Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước;

Tư vấn đăng ký niêm yết và đăng ký giao dịch UPCOM;

Tư vấn phát hành thêm cổ phần;

Tư vấn phát hành trái phiếu;

Tư vấn tái cơ cấu, mua bán sáp nhập doanh nghiệp;

Tư vấn tổ chức đại hội đồng cổ đông;

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Tư vấn đại lý chào mua cổ phiếu;

Các dịch vụ tư vấn khác....

Kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2018 được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017 (đ)	Năm 2018 (đ)	Tăng trưởng
1	Tổng doanh thu	117,079,837,439	126,493,761,332	8%
2	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	111,421,228,577	120,421,496,389	8%
3	Lợi nhuận sau thuế	5,658,608,862	6,072,264,943	7%

Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP của Cty
1	Bà - Lê Thị Thanh Bình	Tổng GD	0%
2	Ông - Nguyễn Vũ Phong	Phó TGD	0%
3	Ông - Lê Xuân Tiến	Phó TGD	0%
4	Bà - Nguyễn Hoàng Phương	Kế toán trưởng	0%

Những thay đổi trong Ban Tổng giám đốc: trong năm 2018 không có sự thay đổi về các thành viên trong Ban Tổng giám đốc.

Số lượng cán bộ, nhân viên: Số lượng cán bộ nhân viên tại thời điểm 01/01/2018 là 36, tại thời điểm 31/12/2018 là 38 cán bộ nhân viên.

Chính sách đối với người lao động

- Chính sách tiền lương và Bảo hiểm

Về tiền lương: Công ty đã xây dựng quy chế lương nhằm đáp ứng cơ cấu tổ chức của công ty, chính sách lương luôn đảm bảo sự khuyến khích đóng góp của người lao động, và phù hợp với quy định của pháp luật.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Về Bảo hiểm: Toàn bộ các nhân viên được Công ty ký kết hợp đồng lao động chính thức đều được hưởng đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

- Chính sách đào tạo: Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ của cán bộ nhân viên.
- Chế độ khen thưởng, phúc lợi: được gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, cán bộ nhân viên còn được cấp phát trang phục làm việc, chế độ nghỉ mát, chế độ thưởng tại các dịp lễ, tết nhằm động viên khuyến khích người lao động.
- Chế độ việc làm: Công ty luôn tuân thủ quy định về pháp luật lao động, như làm việc 8 giờ/ngày, nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình đầu tư tài chính: Công ty đã thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết và trái phiếu có tiềm năng trên thị trường chứng khoán. Các cổ phiếu và trái phiếu mà công ty thực hiện đầu tư hầu hết mang lại kết quả tốt cho hoạt động tự doanh nói riêng và toàn công ty nói chung. Tổng doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính trong năm 2018 tăng so với năm 2017. Cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017 (đ)	Năm 2018 (đ)	Tăng trưởng
1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	90,035,354,986	44,033,006,713	-51%
2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11,676,802,110	60,405,933,342	417%
Tổng		101,712,157,096	104,438,940,055	3%

Tình hình đầu tư các dự án: Trong năm 2018, Công ty không thực hiện đầu tư các dự án lớn.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có công ty con và công ty liên kết.

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Chỉ tiêu	Năm 2017 (đ)	Năm 2018 (đ)	Tăng trưởng (%)
Tổng giá trị tài sản	955,552,261,258	963,777,937,929	1%
Doanh thu thuần	114,881,806,888	124,842,574,799	9%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,840,757,053	5,343,897,495	10%
Lợi nhuận khác	817,851,809	728,367,448	-11%
Lợi nhuận trước thuế	5,658,608,862	6,072,264,943	7%
Lợi nhuận sau thuế	5,658,608,862	6,072,264,943	7%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn: <u>Tài sản ngắn hạn</u> Nợ ngắn hạn	288.90	174.69
1.2	Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	288.90	174.69
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
2.1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.005	0.007
2.2	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0.005	0.007
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
3.1	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.12	0.13
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
4.1	Hệ số LNST/Doanh thu thuần	0.05	0.05
4.2	Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	0.006	0.006
4.3	Hệ số LNST/Tổng tài sản	0.006	0.006
4.4	Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	0.049	0.049

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Ngoài các chỉ tiêu tài chính chủ yếu nêu trên, chỉ tiêu về vốn khả dụng của công ty luôn đạt tỷ lệ cao. Theo tính toán được quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, thì mức vốn khả dụng của năm 2017 và năm 2018 tương ứng là 260% và 234%.

Chỉ tiêu	Năm 2017 (đ)	Năm 2018 (đ)
Tổng giá trị rủi ro thị trường	300,161,493,141	335,201,004,424
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	2,796,009,464	54,454,996
Tổng giá trị rủi ro hoạt động	60,000,000,000	60,000,000,000
Tổng giá trị rủi ro	362,957,502,605	395,255,459,420
Vốn khả dụng	942,590,560,126	923,081,620,789
Tỷ lệ vốn khả dụng	260%	234%

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phần	: 100,000,000
Mệnh giá cổ phần	: 10,000 đồng
Loại cổ phần đang lưu hành	: cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	: 100,000,000
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Cơ cấu cổ đông

TT	Tên cổ đông	Loại hình cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	CỔ ĐÔNG LỚN		61.46%
1	Công ty TNHH Đầu tư Tài chính & TM Tấn Phát	Tổ chức trong nước	44.21%
2	Công ty TNHH TM sản xuất Kim Phúc	Tổ chức trong nước	17.25%
II	CỔ ĐÔNG NHỎ		38.54%
1	Các cổ đông khác	Tổ chức & Cá nhân trong nước	38.54%
Tổng cộng			100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018 là năm thứ hai liên tiếp có doanh thu tăng trưởng, năm sau cao hơn năm trước. Doanh thu về hoạt động môi giới tăng 19% so với năm 2017. Đáng kể hơn cả là hoạt động tư vấn tài chính, tăng 115% so với doanh thu của năm trước.

Chỉ tiêu	Năm 2017 (đ)	Năm 2018 (đ)	Tăng trưởng (%)
Doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính	101,712,157,096	104,438,940,055	3
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1,702,182,219	2,504,178,820	47
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,412,157,820	7,612,419,412	19

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		75,859,389	100
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,217,548,745	1,732,665,421	42
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3,770,545,456	8,096,890,909	115
Thu nhập hoạt động khác	67,215,552	381,620,793	468
Tổng doanh thu	114,881,806,888	124,842,574,799	9

Tình hình tài chính

Về tài sản và các khoản nợ phải trả

Vốn góp của cổ đông tại 31/12/2018 là 1 nghìn tỷ đồng, công ty không có khoản vay nào từ các tổ chức tín dụng. Tổng nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2018 chỉ bao gồm các khoản phải trả cho người bán về dịch vụ và quỹ bảo vệ nhà đầu tư.

Chỉ tiêu	Năm 2017 (đ)	Năm 2018 (đ)	Tăng trưởng (%)
Tổng tài sản	955,552,261,258	963,777,937,929	1
Tài sản ngắn hạn	946,025,905,180	955,653,828,434	1
Tài sản dài hạn	9,526,356,078	8,124,109,495	(15)
Nợ phải trả	4,453,811,898	6,607,223,626	48
Nợ ngắn hạn	3,274,613,408	5,470,632,366	67
Nợ dài hạn	1,179,198,490	1,136,591,260	(4)
Vốn chủ sở hữu	951,098,449,360	963,777,937,929	1

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Về cơ cấu tổ chức: không thay đổi, giữ nguyên mô hình tổ chức của năm trước.

Về chính sách: Công ty tiếp tục phát triển những chính sách đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo kế hoạch nhằm cải tiến sao cho phù hợp với thực trạng chung của thị trường chứng khoán Việt Nam như: chính sách phát triển sản phẩm mới, chính sách về đào tạo đội ngũ nhân sự, hoàn thiện toàn bộ các quy trình quy chế nội bộ để đảm bảo việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ được tốt và luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về quản lý: Nhằm ổn định và phát triển các hoạt động kinh doanh cũng như mọi hoạt động khác của Công ty, Ban điều hành luôn tăng cường công tác quản trị nội bộ, quản trị rủi ro nhằm đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ tại Công ty được ổn định và an toàn theo đúng quy định của pháp luật.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp tục phát huy tinh thần và kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2018 để đặt mục tiêu tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận của năm 2019, luôn luôn đảm bảo kết quả của năm sau cao hơn so với năm trước. Căn cứ vào sự phát triển của thị trường chứng khoán trong năm qua, Ban Tổng giám đốc đã lập kế hoạch định hướng phát triển kinh doanh trong thời gian tới như sau:

Phấn đấu hoàn thành kế hoạch kinh doanh đề ra;

Tiếp tục duy trì và phát triển các sản phẩm đã và đang cung cấp cho Khách hàng;

Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo tính thanh khoản và các chỉ tiêu an toàn tài chính theo đúng quy định của pháp luật;

Tăng cường công tác quản trị rủi ro và nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động;

Chú trọng phát triển nhân tài;

Nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường chứng khoán.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị

Với những kết quả đạt được trong năm, Hội đồng quản trị đánh giá cao tinh thần nỗ lực của Ban Tổng giám đốc cũng như của toàn thể đội ngũ nhân viên Asean Securities. Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành được các mục tiêu đề ra và điều hành rất tốt các hoạt động kinh doanh của công ty mà Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị luôn hướng đến việc mang lại hiệu quả, lợi ích và sự tăng trưởng ổn định trong mọi hoạt động kinh doanh cho Công ty. Vì vậy Hội đồng quản trị sẽ luôn sát cánh cùng Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc trong việc giám sát các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh của công ty đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Giám sát các hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc để đảm bảo an toàn cho mọi hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời tuân thủ được quy định pháp luật.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức rất nhiều cuộc họp, tại tất cả các cuộc họp đều có đầy đủ 100% thành viên tham gia. Nội dung các cuộc họp chủ yếu như sau:

Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2017 và đề ra phương án, kế hoạch kinh doanh 2018;

Thông qua các nội dung trong cuộc họp tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 và bàn bạc các kế hoạch triển khai thực hiện trong năm;

Phương hướng hoạt động kinh doanh của từng quý;

Sơ kết kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và định hướng kế hoạch hoạt động 6 tháng cuối năm;

Thông qua phương án hoạt động đầu tư tự doanh.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP tại Công ty (%)
1	Bà: Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	0
2	Bà: Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	0
3	Bà: Vũ Thị Lan	Thành viên HĐQT	0
4	Ông: Hoàng Việt Đức	Thành viên HĐQT	0
5	Bà: Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên HĐQT	0

Ban Kiểm soát

Hoạt động của Ban kiểm soát

Như hàng năm và trong năm 2018, Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện công tác kiểm soát như quy định đã đề ra. Ban kiểm soát luôn hỗ trợ và đóng góp ý kiến thiết thực cho hoạt động của Ban điều hành nhằm hạn chế xảy ra sai sót và giảm thiểu rủi ro một cách đáng kể. Trong năm, Ban kiểm soát đã tổ chức nhiều cuộc họp, với nội dung chủ yếu:

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 và đưa ra phương hướng giám sát các hoạt động kinh doanh của năm 2018.
- Xem xét quyền và lợi ích của Công ty, của cổ đông và của khách hàng.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện đúng các quy định, quy trình, quy chế nội bộ của Công ty để đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh của công ty là phù hợp và tuân thủ quy định pháp luật.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu Cổ phần tại Công ty (%)
1	Bà - Hoàng Thị Bích Phượng	Trưởng BKS	0
2	Bà - Hoàng Thị Minh Phượng	Thành viên BKS	0
3	Bà - Trần Thị Út	Thành viên BKS	0

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành.

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Trong năm 2018, tổng thu nhập bao gồm lương và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Ban điều hành là: 3.107 triệu đồng.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Toàn văn Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 được nêu chi tiết tại Phụ lục đính kèm Báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thanh Bình

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	05 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên
Ông Hoàng Việt Đức	Thành viên
Bà Vũ Thị Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Hồng Hải.

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính là Bà Lê Thị Thanh Bình theo Giấy ủy quyền số 273A/2015/Asean Securities-UQ ngày 10 tháng 06 năm 2015 của bà Nguyễn Hồng Hải.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Số: 144/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 217/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 23 tháng 03 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		955.653.828.434	946.025.905.180
I. Tài sản tài chính	110		954.079.041.813	944.731.118.435
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	7.427.733.848	27.092.934.161
1.1. Tiền	111.1		7.427.733.848	27.092.934.161
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	263.269.746.920	220.037.363.580
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	634.993.333.333	638.862.500.000
4. Các khoản cho vay	114	9	23.014.483.300	24.095.630.046
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(680.687.446)	(2.211.459.811)
6. Các khoản phải thu	117	10	24.742.725.069	36.792.003.154
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	10	-	32.684.958.399
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	10	24.742.725.069	4.107.044.755
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	10	381.058.401	378.911.422
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	10	24.361.666.668	3.728.133.333
7. Trả trước cho người bán	118	10	-	54.000.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1.670.400.944	359.890.415
9. Các khoản phải thu khác	122	10	1.368.470	8.319.515
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(360.062.625)	(360.062.625)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 => 134)	130		1.574.786.621	1.294.786.745
1. Tạm ứng	131		639.655.378	422.621.248
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	1.724.181
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	929.131.243	864.441.316
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	6.000.000	6.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		8.124.109.495	9.526.356.078
I. Tài sản cố định	220		813.170.582	2.195.755.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	181.478.811	356.539.947
- Nguyên giá	222		6.230.504.383	6.230.504.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(6.049.025.572)	(5.873.964.436)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	631.691.771	1.839.215.983
- Nguyên giá	228		9.753.128.747	9.753.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(9.121.436.976)	(7.913.912.764)
II. Tài sản dài hạn khác	250		7.310.938.913	7.330.600.148
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	149.928.345	149.928.345
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	177.573.078	192.002.952
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	6.983.437.490	6.988.668.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		963.777.937.929	955.552.261.258

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.607.223.626	4.453.811.898
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.470.632.366	3.274.613.408
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	66.678.100	58.688.100
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	1.475.340.035	309.860.632
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	1.525.748.820	554.733.040
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	298.530.400	275.256.778
5. Phải trả người lao động	323		1.351.825.377	1.005.648.499
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		145.414.405	160.620.142
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	190.007.523	218.462.407
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		417.087.706	673.432.367
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	17.911.443
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.136.591.260	1.179.198.490
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		261.212.123	573.939.395
2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		875.379.137	605.259.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		957.170.714.303	951.098.449.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	957.170.714.303	951.098.449.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.945.994.322	2.945.994.322
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(45.775.280.019)	(51.847.544.962)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(62.106.576.611)	(61.026.644.001)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		16.331.296.592	9.179.099.039
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		963.777.937.929	955.552.261.258

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	175.758.780.000	153.320.040.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	1.200.000	6.001.130.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	24	2.000.000	92.000.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	25	143.490.000	4.120.670.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	26	2.984.629.850.000	1.454.800.200.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.819.014.350.000	883.397.720.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.219.500.000	444.882.480.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		462.777.780.000	122.327.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		695.980.820.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.637.400.000	4.193.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	27	62.733.710.000	199.591.360.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		62.733.710.000	199.591.360.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	28	1.268.980.000	2.581.600.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		6.096.001.920.000	5.901.819.620.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	29	33.864.145.915	33.020.769.542
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (i)	027		30.351.457.003	26.913.304.029
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (i)	029		3.382.800.200	5.535.404.200
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước (i)	029.1		3.382.800.200	5.535.404.200
5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		129.888.712	572.061.313
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	30	33.734.257.203	32.448.708.229
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (ii)	031.1		33.309.432.994	32.090.395.857
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		424.824.209	358.312.372
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		129.888.712	572.061.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ghi chú:

(i) Các chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng đang được Công ty lấy dữ liệu như sau:

- Chỉ tiêu "Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý - Mã số 027": Được lấy theo số phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (tài khoản 324);
- Chỉ tiêu "Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán - Mã số 029": Được lấy theo số phải trả TTLK chứng khoán Việt Nam về tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư (tài khoản 326).

Tổng các dữ liệu này sẽ khớp với Tổng số dư các tài khoản tiền của nhà đầu tư và tài khoản tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

(ii) Bao gồm 29.926.632.794 VND là khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý sẵn sàng giao dịch và 3.382.800.200 VND là khoản tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư tại ngày 27, 28/12/2018.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		44.033.006.713	90.035.354.986
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31	3.937.012.387	28.993.485.185
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	32	35.721.448.393	57.678.663.456
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	33	4.374.545.933	3.363.206.345
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	33	60.405.933.342	11.676.802.110
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	33	2.504.178.820	1.702.182.219
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	34	7.612.419.412	6.412.157.820
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	34	75.859.389	-
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	34	1.732.665.421	1.217.548.745
1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	34	8.096.890.909	3.770.545.456
1.8 Thu nhập hoạt động khác	11	34	381.620.793	67.215.552
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		124.842.574.799	114.881.806.888
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		85.510.975.716	71.325.462.355
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	31	56.900.000.000	3.016.458
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	32	28.569.250.840	71.271.085.699
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		41.724.876	51.360.198
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		11.800.000.000	15.514.144.597
2.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.530.772.365)	2.074.354.551
2.4 Chi phí hoạt động tự doanh	26	35	484.227.790	357.088.091
2.5 Chi phí môi giới chứng khoán	27	35	7.873.648.669	7.005.660.655
2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	35	1.084.180.480	580.533.921
2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	35	3.472.546.010	2.958.588.716
2.8 Chi phí các dịch vụ khác	32	35	334.203.755	312.007.818
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		109.029.010.055	100.127.840.704
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		922.819.085	1.333.681.992
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50	36	922.819.085	1.333.681.992
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.631.150	757.350
4.2 Chi phí lãi vay	52		394.062.318	368.401.383
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52)	60	37	396.693.468	369.158.733

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	38	10.995.792.866	10.877.732.390
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		5.343.897.495	4.840.757.053
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		728.367.448	864.348.559
7.2 Chi phí khác	72		-	46.496.750
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		728.367.448	817.851.809
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		6.072.264.943	5.658.608.862
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.079.932.610)	3.892.301.287
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7.152.197.553	1.766.307.575
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		6.072.264.943	5.658.608.862
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	40	61	113



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1.959.709.367.973)	(182.121.901.670)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1.937.298.993.073	60.173.980.500
3. Cổ tức đã nhận	04		4.374.545.933	3.363.206.345
4. Tiền lãi đã thu	05		3.285.625.092	3.836.396.154
5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(2.232.885.740)	(1.097.816.541)
6. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7.090.411.608)	(7.014.205.572)
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2.406.311.037.369	1.243.734.093.760
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2.401.902.736.459)	(1.773.516.610.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.665.200.313)	(652.642.857.230)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			500.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	500.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		(19.665.200.313)	(152.642.857.230)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		27.092.934.161	179.735.791.291
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	61		27.092.934.161	159.735.791.291
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62			20.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70		7.427.733.848	27.092.934.061
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	71	5	7.427.733.848	27.092.934.061
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		7.427.733.848	27.092.934.061



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.097.877.025.526	2.022.864.946.932
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.949.987.958.440)	(2.880.548.143.893)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	854.083.072.326	868.571.010.403
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.128.763.039)	(480.901.436)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	843.376.373	10.406.912.006
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	33.020.769.542	22.613.857.536
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	26.913.304.029	20.744.214.536
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	1.869.643.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	5.535.404.200	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	572.061.313	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	33.864.145.915	33.020.769.542
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	30.351.457.003	26.913.304.029
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.382.800.200	5.535.404.200
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	129.888.712	572.061.313

Ghi chú:

- Mã số 01 bao gồm tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng và các khoản thu khác (thu tiền nhận cổ tức để chi trả cho nhà đầu tư, lãi tiền gửi phân bổ cho nhà đầu tư....).
- Mã số 02 bao gồm tiền chi bán chứng khoán môi giới của khách hàng, tiền chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán cho khách hàng, tiền cổ tức chi trả cho nhà đầu tư, tiền thuế của nhà đầu tư và các khoản chi khác.....
- Số dư của Chỉ tiêu Tiền gửi của Tổ chức phát hành (mã số 35 và 45) là tiền cổ tức của Nhà đầu tư.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối năm	
			01/01/2017	01/01/2018	Năm trước		Năm nay	31/12/2017	31/12/2018
					Tăng	Giảm	Tăng		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	21	500.000.000.000	1.000.000.000.000	500.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21	2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
3	Lợi nhuận chưa phân phối	21	(57.506.153.824)	(51.847.544.962)	7.994.359.701	(2.335.750.839)	7.152.197.553	(51.847.544.962)	(45.775.280.019)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	21	(62.583.194.449)	(61.026.644.001)	3.892.301.287	(2.335.750.839)	-	(61.026.644.001)	(62.106.576.611)
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21	5.077.040.625	9.179.099.039	4.102.058.414	-	7.152.197.553	9.179.099.039	16.331.296.592
	Tổng		445.439.840.498	951.098.449.360	507.994.359.701	(2.335.750.839)	7.152.197.553	951.098.449.360	957.170.714.303

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 21.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (“Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn:

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	442.121.640.000	44,21%	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	385.378.360.000	38,54%	385.378.360.000	38,54%
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 28/12/2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 38 người (tại ngày 01/01/2018 là 36 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động mỗi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá thị trường/giá trị hợp lý. Cuối quý, kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Số chênh lệch tăng, giảm của quý này so với quý trước sẽ được ghi nhận vào chênh lệch tăng, chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ này xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Giá xuất của các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

Lãi dự thu trái phiếu được tính từ ngày sở hữu trái phiếu. Số lãi trái phiếu của giai đoạn trước khi đầu tư sẽ được ghi giảm giá trị trái phiếu khi thực nhận lãi. Trường hợp bán trái phiếu trước hạn, số lãi của giai đoạn trước khi đầu tư sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ bán.

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu (Tiếp theo)

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 3.413.668.659 VND có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	7.355.294.953	26.984.296.689
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	72.438.895	108.637.472
	7.427.733.848	27.092.934.161

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
Năm 2018		
a) Cửa công ty chứng khoán	25.604.647	3.927.394.618.474
- Cổ phiếu	21.691.427	266.080.896.200
- Trái phiếu	3.913.220	3.661.313.722.274
b) Cửa nhà đầu tư	378.743.221	6.401.193.560.647
- Cổ phiếu	378.742.386	5.561.450.816.180
- Trái phiếu	835	839.742.744.467
	404.347.868	10.328.588.179.121
Năm 2017		
a) Cửa công ty chứng khoán	22.577.634	920.608.821.070
- Cổ phiếu	17.764.564	205.806.967.500
- Trái phiếu	4.813.070	714.801.853.570
b) Cửa nhà đầu tư	251.026.083	3.509.433.883.600
- Cổ phiếu	251.026.083	3.509.433.883.600
	273.603.717	4.430.042.704.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	246.938.450.328	263.269.746.920	210.858.264.541	220.037.363.580
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	106.556.282.653	106.347.293.720	104.971.718.231	94.442.996.700
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	140.265.742.882	156.796.743.200	74.870.121.517	94.578.424.680
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	116.424.793	125.710.000	31.016.424.793	31.015.942.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Số đầu năm		Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại
		1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B							8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	106.556.282.653	106.347.293.720	13.608.968.761	13.817.957.694	104.971.718.231	94.442.996.700	13.902.067.691	24.430.789.222	94.442.996.700	
	TMT	-	-	-	-	60.000.000.000	35.600.000.000	-	24.400.000.000	35.600.000.000	
	VGC	44.626.800.000	30.841.720.000	-	13.785.080.000	15.758.750.000	16.745.520.000	986.770.000	-	16.745.520.000	
	VNC	36.469.875.635	47.675.423.200	11.205.547.565	-	22.732.175.635	30.494.406.000	7.762.230.365	-	30.494.406.000	
	TCB	20.640.000.000	20.680.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	
	SHB	2.087.167.053	3.600.000.000	1.512.832.947	-	3.744.828.000	7.739.311.200	3.994.483.200	-	7.739.311.200	
	CMC	1.912.500.000	2.218.500.000	306.000.000	-	1.912.500.000	2.830.500.000	918.000.000	-	2.830.500.000	
	BVH	716.105.700	1.202.835.000	486.729.300	-	716.105.700	882.529.500	166.423.800	-	882.529.500	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	103.834.265	128.815.520	57.858.949	32.877.694	107.358.896	150.730.000	74.160.326	30.789.222	150.730.000	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	140.265.742.882	156.796.743.200	27.399.993.229	10.868.992.911	74.870.121.517	94.578.424.680	27.950.048.725	8.241.745.562	94.578.424.680	
	TSJ	46.500.000.000	46.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	SGP	42.000.289.996	64.400.000.000	22.399.710.004	-	42.000.890.000	61.950.885.000	19.949.995.000	-	61.950.885.000	
	ABI	20.000.000.000	25.000.000.000	5.000.000.000	-	20.000.000.000	28.000.000.000	8.000.000.000	-	28.000.000.000	
	HTM	18.892.880.000	17.141.400.000	-	1.751.480.000	-	-	-	-	-	
	VEC	10.867.152.000	2.820.000.000	-	8.047.152.000	10.867.152.000	3.609.600.000	-	7.257.552.000	3.609.600.000	
	VTG	1.968.822.845	930.540.000	-	1.038.282.845	1.968.822.845	1.014.050.000	-	954.772.845	1.014.050.000	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	36.598.041	4.803.200	283.225	32.078.066	33.256.672	3.889.680	53.725	29.420.717	3.889.680	
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	116.424.793	125.710.000	9.702.720	417.513	31.016.424.793	31.015.942.200	4.920	487.513	31.015.942.200	
	Tổng	246.938.450.328	263.269.746.920	41.018.664.710	24.687.368.118	210.858.264.541	220.037.363.580	41.852.121.336	32.673.022.297	220.037.363.580	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trái phiếu CTCP Du Lịch Thung Lũng Nữ Hoàng (i)	334.993.333.333	-
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam (ii)	300.000.000.000	-
Trái phiếu CTCP Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ	-	245.880.000.000
Trái phiếu CTCP Intimex Việt Nam	-	392.982.500.000
	634.993.333.333	638.862.500.000

Ghi chú:

- (i) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 9/4/2018, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch I), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Phương thức trả lãi: trả lãi sau, định kỳ 1 năm 1 lần.
- (ii) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 25/12/2018, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch I), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Phương thức trả lãi: trả lãi sau, định kỳ 1 năm 1 lần.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	23.014.483.300	1.040.750.071	24.095.630.046	2.571.522.436
Cho vay hoạt động Margin (i)	20.509.170.814	680.687.446	20.268.429.594	2.211.459.811
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	729.374.556	-	2.070.940.733	-
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác (ii)	1.775.937.930	360.062.625	1.756.259.719	360.062.625

Ghi chú:

- (i) Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm cuối năm và đầu năm lần lượt là 680.687.446 VND và 2.211.459.811 VND;
- (ii) Khoản cho các khách hàng sử dụng các sản phẩm cho vay cũ của Công ty, số dư gốc được theo dõi trên chỉ tiêu Các khoản cho vay, số trích lập dự phòng được theo dõi trên chỉ tiêu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu là 360.062.625 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	32.684.958.399
TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	-	32.684.958.399
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	24.742.725.069	4.107.044.755
Dự thu tiền lãi - trái phiếu doanh nghiệp (i)	24.361.666.668	3.728.133.333
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	381.058.401	378.911.422
Các khoản trả trước cho người bán	-	54.000.000
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.670.400.944	359.890.415
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	1.648.859.389	332.300.000
- Công ty CP Tập đoàn BRG	1.358.500.000	-
- Các đối tượng khác	290.359.389	332.300.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	13.152.864	12.692.922
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	11.000.000
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	185.676
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	8.317.559	3.667.121
Phải thu dịch vụ khác	71.132	44.696
Các khoản phải thu khác	1.368.470	8.319.515
Các đối tượng khác	1.368.470	8.319.515

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

- 23.778.333.336 VND dự thu tiền lãi 334 trái phiếu của Công ty cổ phần Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng, trong đó 310 trái phiếu dự thu từ ngày 09/4/2018 đến ngày 31/12/2018 và 24 trái phiếu dự thu từ ngày 05/9/2018 đến ngày 31/12/2018;
- 583.333.332 VND dự thu tiền lãi 300 trái phiếu của Công ty TNHH Endo Việt Nam từ ngày 25/12/2018 đến ngày 31/12/2018.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	929.131.243	864.441.316
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	460.565.979	506.747.688
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	468.565.264	357.693.628
b) Dài hạn	177.573.078	192.002.952
Chi phí cải tạo nội thất	45.096.684	99.212.676
Chi phí trả trước dài hạn khác	132.476.394	92.790.276

12. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Các khoản đặt cọc khác	6.000.000	6.000.000
b) Dài hạn	149.928.345	149.928.345
Đặt cọc thuê văn phòng	81.426.345	81.426.345
Các khoản đặt cọc khác	68.502.000	68.502.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
Số dư cuối năm	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.762.093.173	111.871.263	5.873.964.436
Khấu hao trong năm	175.061.136	-	175.061.136
Số dư cuối năm	5.937.154.309	111.871.263	6.049.025.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	356.539.947	-	356.539.947
Số dư cuối năm	181.478.811	-	181.478.811

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 4.891.879.504 VND (tại ngày 01/01/2018 là 4.686.330.504 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	9.753.128.747	9.753.128.747
Tăng do mua sắm mới	-	-
Số dư cuối năm	9.753.128.747	9.753.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	7.913.912.764	7.913.912.764
Khấu hao trong năm	1.207.524.212	1.207.524.212
Số dư cuối năm	9.121.436.976	9.121.436.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1.839.215.983	1.839.215.983
Số dư cuối năm	631.691.771	631.691.771

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 119.645.000 VND (tại ngày 01/01/2018 là 32.180.000 VND).

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	4.435.846.300	4.152.331.978
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.171.854.414	2.460.600.097
	6.983.437.490	6.988.668.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (i)	7.990.000	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58.688.100	58.688.100
	<u>66.678.100</u>	<u>58.688.100</u>

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Việt Nam liên quan tiền mua chứng khoán tự doanh ngày 27, 28/12/2018.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty AFE Solutions Limited	1.265.677.500	-
Các đối tượng khác	209.662.535	309.860.632
	<u>1.475.340.035</u>	<u>309.860.632</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô 1-5	500.000.000	-
Các đối tượng khác	1.025.748.820	554.733.040
	<u>1.525.748.820</u>	<u>554.733.040</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	24.163.025	65.664.486
Thuế thu nhập cá nhân	274.367.375	209.592.292
	<u>298.530.400</u>	<u>275.256.778</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	190.007.523	218.462.407
	<u>190.007.523</u>	<u>218.462.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	2.945.994.322	(57.506.153.824)	445.439.840.498
Tăng trong năm	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.658.608.862	5.658.608.862
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	2.945.994.322	(51.847.544.962)	951.098.449.360
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.072.264.943	6.072.264.943
Số dư cuối năm	1.000.000.000.000	2.945.994.322	(45.775.280.019)	957.170.714.303

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	100.000.000	100.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty:

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	442.121.640.000	44,21%	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	385.378.360.000	38,54%	385.378.360.000	38,54%
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	175.758.780.000	153.320.040.000
	175.758.780.000	153.320.040.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.200.000	6.001.130.000
	1.200.000	6.001.130.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về	2.000.000	92.000.000
	2.000.000	92.000.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	143.490.000	4.120.670.000
	143.490.000	4.120.670.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.819.014.350.000	883.397.720.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2.219.500.000	444.882.480.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	462.777.780.000	122.327.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	695.980.820.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.637.400.000	4.193.000.000
	2.984.629.850.000	1.454.800.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	62.733.710.000	199.591.360.000
	<u>62.733.710.000</u>	<u>199.591.360.000</u>

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính chờ về	1.268.980.000	2.581.600.000
	<u>1.268.980.000</u>	<u>2.581.600.000</u>

29. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.351.457.003	26.913.304.029
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.382.800.200	5.535.404.200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.382.800.200	5.535.404.200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	129.888.712	572.061.313
	<u>33.864.145.915</u>	<u>33.020.769.542</u>

30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	33.309.432.994	32.090.395.857
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	424.824.209	358.312.372
	<u>33.734.257.203</u>	<u>32.448.708.229</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	499.727	7.039.222.800	3.102.210.413	3.937.012.387	28.993.475.992
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	9.193
Tổng cộng	499.727	7.039.222.800	3.102.210.413	3.937.012.387	28.993.485.185
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	4.000.000	24.000.000.000	60.000.000.000	(36.000.000.000)	(3.016.458)
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.760.000	57.600.000.000	78.500.000.000	(20.900.000.000)	-
Tổng cộng	9.760.000	81.600.000.000	138.500.000.000	(56.900.000.000)	(3.016.458)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu trong năm	Chênh lệch giảm đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong năm
				CL Tăng	CL Giảm	CL Tăng	CL Giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I = E - G	K = F - H
1	FVTPL Cổ phiếu niêm yết TMT VGC VNC TCB SHB CMC BVH Các cổ phiếu niêm yết khác	106.556.282.653	106.347.293.720	13.608.968.761	13.817.957.694	13.902.067.691	24.430.789.222	8.128.785.049	(2.188.176.480)
		-	-	-	-	-	24.400.000.000	-	(24.400.000.000)
		44.626.800.000	30.841.720.000	-	-	986.770.000	-	-	14.771.850.000
		36.469.875.635	47.675.423.200	11.205.547.565	13.785.080.000	7.762.230.365	-	6.377.218.000	2.933.900.800
		20.640.000.000	20.680.000.000	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-
		2.087.167.053	3.600.000.000	1.512.832.947	-	3.994.483.200	-	818.342.559	3.300.000.000
		1.912.500.000	2.218.500.000	306.000.000	-	918.000.000	-	229.500.000	841.500.000
		716.105.700	1.202.835.000	486.729.300	-	166.423.800	-	620.338.500	300.033.000
		103.834.265	128.815.520	57.858.949	32.877.694	74.160.326	30.789.222	43.385.990	64.539.720
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM) TSJ SGP ABI HTM VEC VTG Các cổ phiếu UPCOM khác	140.265.742.882	156.796.743.200	27.399.993.229	10.868.992.911	27.950.048.725	8.241.745.562	27.582.895.544	30.757.427.320
		46.500.000.000	46.500.000.000	-	-	-	-	-	-
		42.000.289.996	64.400.000.000	22.399.710.004	-	19.949.995.000	-	25.550.035.004	23.100.320.000
		20.000.000.000	25.000.000.000	5.000.000.000	-	8.000.000.000	-	500.000.000	3.500.000.000
		18.892.880.000	17.141.400.000	-	1.751.480.000	-	-	761.840.000	2.513.320.000
		10.867.152.000	2.820.000.000	-	8.047.152.000	-	7.257.552.000	112.800.000	902.400.000
		1.968.822.845	930.540.000	-	1.038.282.845	-	954.772.845	656.150.000	739.660.000
		36.598.041	4.803.200	283.225	32.078.066	53.725	29.420.717	2.070.540	1.727.320
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	116.424.793	125.710.000	9.702.720	417.513	4.920	487.513	9.767.800	-
	Tổng	246.938.450.328	263.269.746.920	41.018.664.710	24.687.368.118	41.852.121.336	32.673.022.297	35.721.448.393	28.569.250.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	4.374.545.933	3.363.206.345
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	60.405.933.342	11.676.802.110
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	2.504.178.820	1.702.182.219

34. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.612.419.412	6.412.157.820
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	75.859.389	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.732.665.421	1.217.548.745
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.096.890.909	3.770.545.456
Thu nhập hoạt động khác	381.620.793	67.215.552
	17.899.455.924	11.467.467.573

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	484.227.790	357.088.091
Chi phí môi giới chứng khoán	7.873.648.669	7.005.660.655
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.084.180.480	580.533.921
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.472.546.010	2.958.588.716
Chi phí các dịch vụ khác	334.203.755	312.007.818

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	922.819.085	1.333.681.992
	922.819.085	1.333.681.992

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.631.150	757.350
Chi phí lãi vay	394.062.318	368.401.383
	396.693.468	369.158.733

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.385.529.969	5.759.633.323
Chi phí vật liệu quản lý	20.783.076	38.974.432
Chi phí công cụ, đồ dùng	15.086.996	51.644.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	759.585.717	854.319.389
Thuế, phí và lệ phí	(22.265.524)	88.580.683
Chi phí dự phòng	270.120.042	233.413.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.904.122.606	1.627.756.452
Chi phí khác bằng tiền	1.662.829.984	2.223.409.881
	10.995.792.866	10.877.732.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.072.264.943	5.658.608.862
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6.072.264.943)	(5.658.608.862)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.374.545.933)	(3.363.206.345)
- Cổ tức được hưởng	(4.374.545.933)	(3.363.206.345)
Chuyển lỗ	(1.697.719.010)	(2.295.402.517)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Công ty đang xác định chênh lệch tăng, chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính là khoản thu nhập, chi phí chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.072.264.943	5.658.608.862
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	(1.079.932.610)	3.892.301.287
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	100.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	61	113
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	(11)	78

41. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	3.413.668.659	5.111.387.669
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	3.413.668.659	5.111.387.669

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2018 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ương ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Năm hết hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển	Kiểm tra Quyết toán thuế
		VND	VND	VND	
Năm 2013	Năm 2018	1.230.347.931	1.230.347.931	-	Cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế
Năm 2014	Năm 2019	458.164.746	458.164.746	-	Cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế
Năm 2015	Năm 2020	1.312.512.968	9.206.333	1.303.306.635	Cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế
Năm 2016	Năm 2021	2.110.362.024	-	2.110.362.024	Cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế
Cộng		5.111.387.669	1.697.719.010	3.413.668.659	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>
	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào	2.655.603.551
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng tại Hà Nội và Hồ Chí Minh của Công ty.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	2.257.162.759	2.331.186.709
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.140.363.636	8.362.435.486
Trên 5 năm	27.304.136.364	29.339.227.273
	<u>37.701.662.759</u>	<u>40.032.849.468</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Hoạt động cho vay VND	Hoạt động tư vấn VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	7.612.419.412	104.438.940.055	2.504.178.820	8.172.750.298	1.732.665.421	1.304.439.878	125.765.393.884
Chi phí bộ phận trực tiếp	7.873.648.669	97.795.203.506	(1.530.772.365)	3.472.546.010	1.084.180.480	730.897.223	109.425.703.523
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	10.995.792.866	10.995.792.866
Kết quả hoạt động kinh doanh	(261.229.257)	6.643.736.549	4.034.951.185	4.700.204.288	648.484.941	(10.422.250.211)	5.343.897.495
Tài sản bộ phận trực tiếp	460.565.979	923.005.805.322	23.014.483.300	1.648.859.389	21.541.555	8.198.948.536	956.350.204.081
Tài sản không phân bổ						7.427.733.848	7.427.733.848
Tổng Tài sản	460.565.979	923.005.805.322	23.014.483.300	1.648.859.389	21.541.555	15.626.682.384	963.777.937.929
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.439.435.780			1.525.150.000	261.212.123	8.228.913	4.234.026.816
Nợ phải trả không phân bổ						2.373.196.810	2.373.196.810
Tổng Nợ phải trả	2.439.435.780	-	-	1.525.150.000	261.212.123	2.381.425.723	6.607.223.626

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Hoạt động cho vay VND	Hoạt động tư vấn VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	6.412.157.820	101.712.157.096	1.702.182.219	3.770.545.456	1.217.548.745	1.400.897.544	116.215.488.880
Chi phí bộ phận trực tiếp	7.005.660.655	87.196.695.043	2.074.354.551	2.958.588.716	580.533.921	681.166.551	100.496.999.437
Chi phí không phân bổ						10.877.732.390	10.877.732.390
Kết quả hoạt động kinh doanh	(593.502.835)	14.515.462.053	(372.172.332)	811.956.740	637.014.824	(10.158.001.397)	4.840.757.053
Tài sản bộ phận trực tiếp	506.747.688	895.691.866.734	24.095.630.046	332.300.000	27.590.415	7.805.192.214	928.459.327.097
Tài sản không phân bổ						27.092.934.161	27.092.934.161
Tổng Tài sản	506.747.688	895.691.866.734	24.095.630.046	332.300.000	27.590.415	34.898.126.375	955.552.261.258
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	903.352.767			553.000.000	573.939.395	13.500.000	2.043.792.162
Nợ phải trả không phân bổ						2.410.019.736	2.410.019.736
Tổng Nợ phải trả	903.352.767	-	-	553.000.000	573.939.395	2.423.519.736	4.453.811.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.741.873.123	(1.397.975.628)	5.343.897.495
Tài sản bộ phận	962.593.933.237	1.182.636.222	963.776.569.459
Nợ phải trả bộ phận	6.240.598.508	365.256.648	6.605.855.156

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.490.430.606	(1.649.673.553)	4.840.757.053
Tài sản bộ phận	954.613.130.210	939.131.048	955.552.261.258
Nợ phải trả bộ phận	3.852.795.063	601.016.835	4.453.811.898

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc,	3.107.112.910	3.187.035.467
Thù lao Hội đồng Quản trị		
	3.107.112.910	3.187.035.467

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.427.733.848	27.092.934.161
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	957.170.714.303	951.098.449.360
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.427.733.848	27.092.934.161
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	263.269.746.920	220.037.363.580
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.993.333.333	638.862.500.000
Các khoản cho vay	1.040.750.071	2.571.522.436
Phải thu, phải thu khác	26.054.431.858	36.800.150.459
Các khoản ký quỹ	155.928.345	155.928.345
Cộng	932.941.924.375	925.520.398.981
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	1.892.427.741	983.292.999
Chi phí phải trả	190.007.523	218.462.407
Phải trả giao dịch chứng khoán	66.678.100	58.688.100
Cộng	2.149.113.364	1.260.443.506

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.427.733.848	-	7.427.733.848
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	263.269.746.920	-	263.269.746.920
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.993.333.333	-	634.993.333.333
Các khoản cho vay	1.040.750.071	-	1.040.750.071
Phải thu, phải thu khác	26.054.431.858	-	26.054.431.858
Các khoản ký quỹ	6.000.000	149.928.345	155.928.345
	932.791.996.030	149.928.345	932.941.924.375
Số cuối năm			
Các khoản phải trả	1.892.427.741	-	1.892.427.741
Chi phí phải trả	190.007.523	-	190.007.523
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	66.678.100	-	66.678.100
	2.149.113.364	-	2.149.113.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.092.934.161	-	27.092.934.161
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	220.037.363.580	-	220.037.363.580
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	638.862.500.000	-	638.862.500.000
Các khoản cho vay	2.571.522.436	-	2.571.522.436
Phải thu, phải thu khác	36.800.150.459	-	36.800.150.459
Các khoản ký quỹ	6.000.000	149.928.345	155.928.345
	<u>925.370.470.636</u>	<u>149.928.345</u>	<u>925.520.398.981</u>
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	983.292.999	-	983.292.999
Chi phí phải trả	218.462.407	-	218.462.407
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	<u>1.260.443.506</u>	<u>-</u>	<u>1.260.443.506</u>

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác.




Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019


Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu